

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 166/2021/HNGĐ-ST;

Ngày: 02-6-2021.

*V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về cấp dưỡng”.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Xuân*

*Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Xuân Bình*

*Ông Nguyễn Văn Thăng*

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Ngọc Thúy, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Quý, Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công K1 vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 105/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về cấp dưỡng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn: Huỳnh Thị Ngọc T, sinh năm 1985.*

*Địa chỉ: ấp H, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.*

*Tạm trú: số 80/1 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.*

*2. Bị đơn: Phạm Tấn K, sinh năm 1983.*

*Địa chỉ: ấp H, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.*

*(Chị T và anh K xin vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn xin ly hôn và các lời trình bày tại tòa nguyên đơn chị Huỳnh Thị Ngọc T trình bày:*

Chị và anh Phạm Tấn K cưới nhau năm 2005, do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Tân. Sau khi cưới anh chị sống hạnh phúc

đến cuối năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống vợ chồng, anh K không lo làm ăn, không lo cho vợ con mà thường xuyên cờ bạc chị đã khuyên can nhiều lần nhưng anh K không thay đổi. Anh chị ly thân từ cuối năm 2017 đến nay, nay xét thấy tình cảm không còn, đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc và không thể hàn gắn lại được.

Về quan hệ tình cảm: Chị yêu cầu ly hôn với anh Phạm Tấn K.

Về con chung: Có 02 con tên Phạm Huỳnh Ngọc N, sinh ngày 13/4/2006 và Phạm Tấn K1, sinh ngày 17/12/2009, hiện hai cháu đang sống với anh K. Khi ly hôn chị đề anh K nuôi hai con và chị cấp dưỡng nuôi hai mỗi tháng 1.000.000 đồng/01 cháu.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

*Tại biên bản ghi lời khai bị đơn Phạm Tấn K trình bày:*

Về tình cảm: Anh đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh đồng ý nuôi hai con Phạm Huỳnh Ngọc N, sinh năm 2006 và Phạm Tấn K1, sinh năm 2009, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

*Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Ngọc T về việc xin ly hôn, về yêu cầu nuôi con chung và việc tự nguyện cấp dưỡng nuôi con.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Huỳnh Thị Ngọc T yêu cầu ly hôn với anh Phạm Tấn K, giao con chung cho anh K nuôi, tự nguyện cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về cấp dưỡng” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 1, khoản

5 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại địa phương nên thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét nguyên đơn Huỳnh Thị Ngọc T và bị đơn anh Phạm Tấn K có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt chị T và anh K.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Ngọc T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về tình cảm: Chị Huỳnh Thị Ngọc T và anh Phạm Tấn K cưới nhau năm 2005, do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Tân là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Chị T xin ly hôn với anh K với lý do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh K không lo làm ăn, không lo cho vợ con mà thường xuyên cờ bạc chị khuyên can nhiều lần nhưng anh K không thay đổi, chị T và anh K đã sống ly thân từ cuối năm 2017 đến nay. Tại biên bản ghi lời khai tại Tòa án anh K cũng đồng ý ly hôn với chị T. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh K không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin được ly hôn của chị Huỳnh Thị Ngọc T là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

[3.2] Về con chung: Xét việc chị T giao cháu Phạm Huỳnh Ngọc N, sinh ngày 13/4/2006 và Phạm Tấn K1, sinh ngày 17/12/2009 cho anh K tiếp tục nuôi dưỡng là có cơ sở vì cháu N và cháu K1 đang sống với anh K đã ổn định về chỗ ở, về điều kiện sinh hoạt; cháu H và cháu K1 có nguyện vọng muốn được sống với anh K. Phía anh K cũng có yêu cầu nuôi cháu N và cháu K1. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của anh K, giao cháu N và cháu K1 cho anh K nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Xét việc chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu N và cháu K1 mỗi tháng 1.000.000 đồng/01 con, Hội đồng xét xử xét thấy anh K không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nhưng chị T là người không trực tiếp nuôi con và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của chị T cấp dưỡng nuôi cháu N và cháu K1 mỗi tháng 1.000.000 đồng/01 con.

[3.4] Về tài sản chung: Chị T và anh K khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.5] Về nợ chung: Chị T và anh K khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Chị Huỳnh Thị Ngọc T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

[5] Xét ý kiến và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1, khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân gia đình.

- Căn cứ Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- Căn cứ vào điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Ngọc T.

Về tình cảm: Chị Huỳnh Thị Ngọc T được ly hôn với anh Phạm Tấn K.

Về con chung: Giao cháu Phạm Huỳnh Ngọc N, sinh ngày 13/4/2006 và Phạm Tấn K1, sinh ngày 17/12/2009 cho anh Phạm Tấn K nuôi dưỡng cho đến khi cháu H, cháu K1 đủ 18 tuổi, lao động được.

Chị Huỳnh Thị Ngọc T cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Huỳnh Ngọc N, sinh ngày 13/4/2006 và Phạm Tấn K1, sinh ngày 17/12/2009 mỗi tháng 1.000.000 đồng/01 con. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H, cháu K1 đủ 18 tuổi, lao động được.

Kể từ ngày anh Phạm Tấn K có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị Huỳnh Thị Ngọc T không chịu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con thì hàng tháng chị T còn phải chịu thêm tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Chị Huỳnh Thị Ngọc T được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn. Trường hợp thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Về án phí: Chị Huỳnh Thị Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con; được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu số 0017247 ngày 25/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, do vậy chị T còn phải nộp tiếp 300.000 đồng.

Báo nguyên đơn và bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh
- VKSND huyện G;
- CQ thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Võ Thị Xuân**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**